

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	11.396,00	8.970,63	78,72%	122,71%
1	Lệ phí	1.240,00	756,50	61,01%	129,32%
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380,00	363,50	95,66%	123,64%
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở	800,00	393,00	49,13%	135,05%
2	Phí	10.156,00	8.214,13	80,88%	122,13%
	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	76,00	28,30	37,24%	79,49%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100,00	90,00	90,00%	100,00%
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250,00	105,40	42,16%	76,69%
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600,00	364,80	60,80%	77,22%
	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	10,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.000,00	5.879,00	97,98%	130,64%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	30,00	9,63	32,10%	
	Phí giao dịch bảo đảm	3.000,00	1.613,00	53,77%	117,05%
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	60,00	103,00	171,67%	206,00%
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,00	21,00	70,00%	52,50%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	9.043,00	7.171,89	79,31%	121,59%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.184,00	6.806,90	83,17%	127,49%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.184,00	6.806,90	83,17%	127,49%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,00	0,00		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
3	Chi quản lý hành chính	859,00	364,99	42,49%	65,28%
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	859,00	364,99	42,49%	65,28%
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.389,00	1.656,74	69,35%	127,57%
1	Lệ phí	1.240,00	756,50	61,01%	129,32%
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380,00	363,50	95,66%	123,64%
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở	800,00	393,00	49,13%	135,05%
2	Phí	1.149,00	900,24	78,35%	126,13%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10,00	9,00	90,00%	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187,00	79,05	42,27%	114,09%
	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	1,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600,00	588,00	98,00%	130,67%
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	9,00	2,89	32,11%	43,46%
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	30,00	52,00	173,33%	208,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí giao dịch bảo đảm	300,00	161,30	53,77%	117,05%
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12,00	8,00	66,67%	50,00%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	28.591,78	6.954,85	24,32%	88,10%
I	Chi quản lý hành chính	11.014,78	3.870,73	35,14%	75,51%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.883,48	3.543,14	39,88%	92,35%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.131,30	327,59	15,37%	25,41%
II	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	80,00	29,03	36,29%	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80,00	29,03	36,29%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80,00	29,03	36,29%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
III	Chi sự nghiệp kinh tế	10.281,00	2.554,77	24,85%	141,43%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.354,00	965,00	40,99%	99,38%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.927,00	1.589,77	20,06%	190,31%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.927,00	1.589,77	20,06%	190,31%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.216,00	500,32	6,93%	53,83%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	536,00	127,00	23,69%	116,51%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.680,00	373,32	5,59%	45,50%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.400,00	373,32	5,83%	45,50%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	280,00	0,00		

Người lập



Lê Thị Thuận Thành

Thủ trưởng đơn vị



